

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Linh	Ủy viên
Ông Tạ Hoàng Giang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Hoàng Giang	Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số: 310/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/12/2015, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Trong năm 2010, khách sạn Đà Lạt Plaza đã hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định với giá tạm tính là 41.723.870.490 đồng, trong đó giá trị hạng mục công trình giao nhà thầu thi công - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh là 15.424.685.809 đồng (tương ứng với số tiền đã tạm ứng cho nhà thầu) nhưng chưa được nhà thầu quyết toán và xuất hóa đơn. Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận về các khoản công nợ với nhà thầu này nên không đưa ra nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2015.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 1822-2014-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/10/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			35.341.394.409	27.511.760.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.360.321.730	4.966.934.935
1. Tiền	111		2.360.321.730	2.966.934.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.641.373.333	14.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.641.373.333	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		4.956.050.257	6.267.648.659
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.917.556.159	2.519.189.568
2. Trả trước cho người bán	132	8	1.506.539.496	2.037.492.251
3. Các khoản phải thu khác	135	9	1.531.954.602	1.710.966.840
IV. Hàng tồn kho	140	10	593.494.836	467.065.428
1. Hàng tồn kho	141		593.494.836	467.065.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		790.154.253	1.810.111.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		616.990.997	446.876.214
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	1.031.040	1.027.268.543
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	172.132.216	335.966.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		87.668.843.390	87.038.422.849
I. Tài sản cố định	220		83.542.987.119	84.178.189.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.411.164.396	54.113.730.005
- Nguyên giá	222		89.201.750.602	87.072.804.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.790.586.206)	(32.959.074.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	5.336.112.303	5.351.514.807
- Nguyên giá	228		5.404.140.000	5.404.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.027.697)	(52.625.193)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	26.795.710.420	24.712.944.950
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	41.047.964	167.539.970
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(758.952.036)	(632.460.030)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.084.808.307	2.692.693.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.027.466.237	2.028.111.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		557.342.070	414.581.311
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	500.000.000	250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123.010.237.799	114.550.182.878

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/10/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.357.259.193	21.333.673.707
I- Nợ ngắn hạn	310		19.055.455.012	16.695.118.332
1. Phải trả cho người bán	312	19	1.913.393.884	1.336.760.960
2. Người mua trả tiền trước	313		12.267.079	12.821.107
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	9.316.659.339	8.665.223.802
4. Phải trả người lao động	315		3.957.088.665	2.395.584.151
5. Chi phí phải trả	316		528.270.329	1.244.024.765
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.957.105.952	1.945.863.251
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		6.193.710	6.193.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.364.476.054	1.088.646.586
II- Nợ dài hạn	330		4.301.804.181	4.638.555.375
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	4.239.986.000	4.536.331.280
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.818.181	102.224.095
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		99.652.978.606	93.216.509.171
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	99.652.978.606	93.216.509.171
1. Vốn điều lệ	411		59.132.500.000	59.132.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.785.000.000	4.785.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.150.102.048	9.054.094.665
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	1.392.494.628
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.585.376.558	18.852.419.878
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		123.010.237.799	114.550.182.878

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2015	01/10/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý	1.235.728.907	977.568.126



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2015

MẪU B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.368.069.572	59.560.936.013
2. Các khoản giảm trừ	02		75.828.672	92.996.852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	60.292.240.900	59.467.939.161
4. Giá vốn hàng bán	11	25	46.558.618.256	46.148.268.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.733.622.644	13.319.670.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.295.870.067	1.173.870.495
7. Chi phí tài chính	22	28	126.492.006	1.212.365.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.084.366.026
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.160.959.142	5.874.429.225
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-25}	30		8.742.041.563	7.406.746.050
10. Thu nhập khác	31		221.697.661	19.888.890.088
11. Chi phí khác	32		293.241.523	2.693.122.229
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	(71.543.862)	17.195.767.859
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.670.497.701	24.602.513.909
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.164.000.653	6.086.064.954
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(142.760.759)	(100.260.458)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.649.257.807	18.616.709.413
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.124	3.148



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2015

MẪU B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.670.497.701	24.602.513.909
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	4.852.914.016	4.394.696.449
Các khoản dự phòng	3	126.492.006	126.492.006
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(881.068.842)	(18.474.920.765)
Chi phí lãi vay	6	-	1.084.366.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12.768.834.881	11.733.147.625
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	2.501.669.939	(1.391.423.633)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(126.429.408)	(3.010.951)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.035.606.728	1.586.195.382
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.140.195.859)	1.486.355.831
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(1.116.329.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.115.100.169)	(6.722.356.099)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	186.167.096	1.248.112.391
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(709.877.194)	(803.892.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.400.676.014	6.016.798.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.510.984.728)	(3.346.628.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	28.360.000.000	(32.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(41.001.373.333)	21.980.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.145.068.842	1.029.409.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.007.289.219)	6.282.780.506
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(19.350.677.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(19.350.677.511)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.606.613.205)	(7.051.098.560)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.966.934.935	12.018.033.495
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.360.321.730	4.966.934.935



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc
Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Đà Lạt theo Quyết định số 4232/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4203000055, ngày 20/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 30/10/2014 số 5800194459.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 là 59.132.500.000 đồng. Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Vốn góp đến 30/9/2015		Vốn góp đến 01/10/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	11.759.790.000	20%	11.759.790.000	20%
Nguyễn Thanh Tâm	9.646.680.000	16%	9.646.680.000	16%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	9.303.870.000	16%	9.303.870.000	16%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.086.850.000	10%	6.086.850.000	10%
Các cổ đông khác	22.335.310.000	38%	22.335.310.000	38%
Cộng	59.132.500.000	100%	59.132.500.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2015 là 228 người (tại ngày 01/10/2014 là 247 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16, đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) - Trung tâm Lữ hành Đà Lạt TSC.

Địa chỉ: Lầu 1, tòa nhà PVC, số 43 đường Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các địa điểm kinh doanh

Tên

1. Best Western Dalat Plaza hotel
2. Thương xá La Tulipe
3. Khách sạn Thanh Bình
4. Số 2 Trần Hưng Đạo
5. Khu du lịch thác Cam Ly
6. Khách sạn Thanh Thế
7. Số 14 Hoàng Văn Thụ
8. Nhà nghỉ Phú Hòa
9. Nhà nghỉ Hòa Bình
10. Khu du lịch thác Prenn
11. Số 151 Đường 3/2
12. Nhà nghỉ MIMOSA
13. Nhà nghỉ Lâm Sơn
14. Khách sạn Cẩm Đô
15. Trung tâm lễ hành DALAT TSC

Địa chỉ

- Số 19 Lê Đại Hành, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 1 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 37 - 40 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 2 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 90 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 90 - 122 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 14 Hoàng Văn Thụ, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 12 Tăng Bạt Hổ, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 64 Trương Công Định, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Chân đèo Prenn QL20, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 151 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 170 Phan Đình Tùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 23 Hải Thượng, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 83 Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Số 7 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh gas, xăng, dầu;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải khác bằng taxi, xe buýt, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách theo tuyến cố định;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tour du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện hạ thế;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán hàng lưu niệm cho khách du lịch;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Hoạt động vui chơi, giải trí.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng hóa. Mua bán thuốc lá nội, rượu các loại. Đại lý tiêu thụ xe gắn máy. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kinh doanh massage, karaoke, đồ uống, rượu, bia. Thiết kế trang trí nội, ngoại thất. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Dịch vụ xuất khẩu lao động và du học tự túc. Dịch vụ bán vé máy bay. Dịch vụ chụp ảnh, phóng ảnh màu, mua bán thiết bị chụp ảnh, ngành ảnh. Chế biến nông sản, thực phẩm. Xây dựng kinh doanh lĩnh vực thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Thành viên chủ chốt

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
Cây lâu năm, súc vật làm việc	05 - 25
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian trích khấu hao của khách sạn Đà Lạt Plaza và thay đổi thời gian trích khấu hao cho giá trị còn lại của tài sản từ 31 năm thành 21 năm. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao của khách sạn Đà Lạt Plaza ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 là 566.455.327 đồng (tăng chi phí khấu hao hơn so với năm 2014). Ban Giám đốc khẳng định việc thay đổi thời gian trích khấu hao này phản ánh đúng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của khách sạn Đà Lạt Plaza và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của Công ty từ lãi thành lỗ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài, phần mềm quản lý khách sạn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản góp vốn liên doanh để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30/9/2015, Công ty ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí kế toán của chi phí khấu hao tương ứng với giá trị hạng mục công trình giao nhà thầu thi công - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh là 15.424.685.809 đồng (tương ứng với số tiền đã tạm ứng cho nhà thầu) nhưng chưa được nhà thầu quyết toán và xuất hóa đơn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	669.924.272	417.714.535
Tiền gửi ngân hàng	1.690.397.458	2.549.220.400
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	2.360.321.730	4.966.934.935

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.510.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lâm Đồng	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10.831.373.333	2.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	1.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Lâm Đồng	1.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Lạt	1.000.000.000	-
Cộng	26.641.373.333	14.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Khách hàng của TTLH Dalattsc HCM	22.615.000	334.601.310
Ngô Thị Hương Huyền	172.312.838	319.108.496
Đinh Thị Mỹ Phượng	67.144.720	247.457.148
Đinh Thị Thanh Hiền	133.390.000	177.200.000
Lê Văn Báo	110.454.688	149.822.573
Nguyễn Thị Bích Liên	-	140.965.255
Võ Trịnh Biện	-	133.337.000
Vietravel- HCM	199.680.000	13.305.600
Các đối tượng khác	1.211.958.913	1.003.392.186
Cộng	1.917.556.159	2.519.189.568

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Cao Hoàng Anh	315.700.266	628.874.237
Công ty Cổ phần Happytex Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Ô tô Hàn (Máy đào)	-	228.740.000
Công ty TNHH Môi trường Bảo Khương	-	138.400.000
Các đối tượng khác	640.839.230	491.478.014
Cộng	1.506.539.496	2.037.492.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Trung Tâm Lữ hành Dalat TSC	555.403.608	584.399.384
Sở Tài chính Lâm Đồng	371.304.415	227.403.948
Đinh Thị Mỹ Phượng	163.791.676	-
Lãi dự thu	309.197.793	562.227.308
Các khoản phải thu khác	132.257.110	336.936.200
Cộng	1.531.954.602	1.710.966.840

10. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	415.316.142	328.753.951
Hàng hoá	178.178.694	138.311.477
Cộng	593.494.836	467.065.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	593.494.836	467.065.428

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.026.237.503
Thuế tài nguyên	1.031.040	1.031.040
Cộng	1.031.040	1.027.268.543

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tạm ứng	172.132.216	315.966.250
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	20.000.000
Cộng	172.132.216	335.966.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm súc vật làm việc VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/10/2014	78.353.724.845	5.824.266.202	909.552.273	503.009.039	1.315.352.340	166.900.000	87.072.804.699
Mua sắm trong năm	396.884.546	1.039.727.273	421.816.363	-	70.000.000	-	1.928.428.182
Xây dựng cơ bản hoàn thành	470.517.721	-	-	-	-	-	470.517.721
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Tại 30/9/2015	79.221.127.112	6.863.993.475	1.331.368.636	503.009.039	1.115.352.340	166.900.000	89.201.750.602
HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại 01/10/2014	27.592.053.072	4.343.046.551	331.607.580	376.630.953	200.426.211	115.310.327	32.959.074.694
Khấu hao trong năm	4.014.239.424	476.535.696	160.562.524	59.630.854	91.189.459	35.353.555	4.837.511.512
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.000.000)	-	(6.000.000)
Tại 30/9/2015	31.606.292.496	4.819.582.247	492.170.104	436.261.807	285.615.670	150.663.882	37.790.586.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 30/9/2015	47.614.834.616	2.044.411.228	839.198.532	66.747.232	829.736.670	16.236.118	51.411.164.396
Tại 01/10/2014	50.761.671.773	1.481.219.651	577.944.693	126.378.086	1.114.926.129	51.589.673	54.113.730.005

Tại ngày 30/9/2015, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 10.069.259.739 đồng (tại ngày 01/10/2014 là 8.513.849.947 đồng).

Tại ngày 30/9/2015, giá trị còn lại của tài sản cố định tạm ngừng khấu hao do bị thu hồi theo quyết định ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng là 1.015.831.775 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý khách sạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/10/2014	5.250.115.000	154.025.000	5.404.140.000
Tại 30/9/2015	5.250.115.000	154.025.000	5.404.140.000
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại 01/10/2014	-	52.625.193	52.625.193
Khấu hao trong năm	-	15.402.504	15.402.504
Tại 30/9/2015	-	68.027.697	68.027.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 30/9/2015	5.250.115.000	85.997.303	5.336.112.303
Tại 01/10/2014	5.250.115.000	101.399.807	5.351.514.807

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công trình Khu du lịch thác Prenn	23.137.216.148	21.103.836.737
Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Bobla	2.231.382.609	2.231.382.609
Công trình Khu du lịch thác Cam Ly	1.091.155.968	1.091.155.968
Quy hoạch dự án Khu du lịch thác Lilieng	200.273.273	200.273.273
Dự án Nhà Hoà An	10.909.091	10.909.091
Dự án Nhà 02 Trần Hưng Đạo	75.387.272	75.387.272
Dự án KS Phú Hòa	49.386.059	-
Cộng	26.795.710.420	24.712.944.950

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(758.952.036)	(632.460.030)
	41.047.964	167.539.970

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản góp vốn liên doanh để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết. Tại ngày 30/9/2015, tổng số vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết là 800 triệu đồng. Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo tỷ lệ số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết và tổng số vốn góp thực tế của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (dựa trên chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết và số vốn chủ sở hữu thực tế của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết) theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Số dự phòng trích lập thêm trong năm 2015 (tương ứng là 126.492.006 đồng) được tính trên cơ sở tỷ lệ số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (tương ứng là 20%) với phần lợi nhuận sau thuế lỗ theo báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết (tương ứng là 758.952.036 đồng).

Theo Ban Giám đốc thì Công ty Cổ phần Công nghệ Giải trí Tết đã tự giải thể, tuy nhiên Ban Giám đốc chưa thu thập được các bằng chứng pháp lý về việc giải thể này.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	180.345.603	560.760.564
Chi phí sửa chữa lớn	1.144.661.187	1.026.219.381
Chi phí khác	1.702.459.447	441.131.861
Cộng	3.027.466.237	2.028.111.806

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Ký quỹ lưu hành quốc tế	-	250.000.000
Ký quỹ tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lâm Đồng	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	250.000.000

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Đinh Thị Mỹ Phượng	307.668.313	582.102.011
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghệ Thủy Lợi	103.647.400	103.647.400
Công ty TNHH Địa ốc Lộc An	49.948.050	49.948.050
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phú	-	13.250.000
Phải trả khác	1.452.130.121	587.813.499
Cộng	1.913.393.884	1.336.760.960

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	154.435.725	241.528.771
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.583.917	4.604.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.662.981	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.240.631	7.424.964
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.054.574.965	8.391.910.756
Các loại thuế khác	20.161.120	19.754.416
Cộng	9.316.659.339	8.665.223.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	24.776.478	12.199.708
Phải trả về cổ phần hóa	41.850.745	41.850.745
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	422.473.177	388.233.820
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.468.005.552	1.503.578.978
Cộng	1.957.105.952	1.945.863.251

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.239.986.000	4.536.331.280
Cộng	4.239.986.000	4.536.331.280

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2013	59.132.500.000	4.785.000.000	6.633.922.442	833.993.346	4.331.386.534	75.716.802.322
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.616.709.413	18.616.709.413
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.420.172.223	558.501.282	(4.095.676.069)	(1.117.002.564)
Tại ngày 01/10/2014	59.132.500.000	4.785.000.000	9.054.094.665	1.392.494.628	18.852.419.878	93.216.509.171
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.649.257.807	6.649.257.807
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	19.517.345.659	-	(19.916.301.127)	(398.955.468)
Tăng khác (ii)	-	-	186.167.096	-	-	186.167.096
Phân loại lại	-	-	1.392.494.628	(1.392.494.628)	-	-
Tại ngày 30/9/2015	59.132.500.000	4.785.000.000	30.150.102.048	-	5.585.376.558	99.652.978.606

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/3/2015 với số tiền là 19.916.301.127 đồng:
- Trích quỹ đầu tư phát triển để đầu tư vào dự án trọng điểm Khu du lịch thác Prenn toàn bộ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 01/10/2014 với số tiền là 18.852.419.878 đồng;
 - Trích quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 664.925.781 đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6% lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 398.955.468 đồng.
- (ii) Khoản ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển từ khoản thù lao cho ông Nguyễn Thanh Tâm - Chủ tịch Hội đồng Quản trị với số tiền là 186.167.096 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 30/10/2014, vốn điều lệ của Công ty là 59.132.500.000 đồng. Tại ngày 30/9/2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Tên cổ đông	Vốn góp đến 30/9/2015		Vốn góp đến 01/10/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	11.759.790.000	20%	11.759.790.000	20%
Nguyễn Thanh Tâm	9.646.680.000	16%	9.646.680.000	16%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	9.303.870.000	16%	9.303.870.000	16%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.086.850.000	10%	6.086.850.000	10%
Các cổ đông khác	22.335.310.000	38%	22.335.310.000	38%
Cộng	59.132.500.000	100%	59.132.500.000	100%

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.752.482.023	6.797.855.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.615.587.549	52.763.080.788
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>75.828.672</i>	<i>92.996.852</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.292.240.900	59.467.939.161

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn hàng đã bán	2.582.557.666	5.708.010.071
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.976.060.590	40.440.258.413
Cộng	46.558.618.256	46.148.268.484

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.395.097.182	12.421.774.238
Chi phí nhân công	19.128.400.155	15.692.727.199
Chi phí khấu hao tài sản	4.852.914.016	4.394.696.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.867.182.966	9.087.363.659
Chi phí bằng tiền khác	6.475.983.079	10.426.136.164
Cộng	52.719.577.398	52.022.697.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.145.068.842	1.029.409.365
Lãi thu do nộp chậm tiền thuê mặt bằng	150.761.355	144.353.162
Doanh thu tài chính khác	39.870	107.968
Cộng	1.295.870.067	1.173.870.495

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	1.084.366.026
Dự phòng đầu tư	126.492.006	126.492.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.507.865
Cộng	126.492.006	1.212.365.897

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	19.600.000.000
Thu khác	221.697.661	288.890.088
Thu nhập khác	221.697.661	19.888.890.088
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	264.000.000	2.154.488.600
Chi khác	29.241.523	538.633.629
Chi phí khác	293.241.523	2.693.122.229
Lợi nhuận khác	(71.543.862)	17.195.767.859

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.670.497.701	24.602.513.909
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.165.868.904	1.472.796.599
Thu nhập chịu thuế	9.836.366.605	26.075.310.508
Thu nhập chịu thuế suất 22%	9.836.366.605	14.425.422.456
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	11.649.888.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.164.000.653	6.086.064.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.164.000.653	6.086.064.954

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.649.257.807	18.616.709.413
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.913.250	5.913.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124	3.148
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

31. CÁC KHOẢN CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Liên quan đến việc thu hồi dự án tại Khu du lịch thác Bobla và Khu du lịch thác Lilieng, UBND tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định về việc thu hồi dự án tại hai khu du lịch này và dự án công trình thủy điện Bobla vào năm 2012. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa bàn giao lại dự án này cho các cơ quan chức năng. Tại ngày 30/9/2015, giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của hai dự án này là 3.447.487.657 đồng. Khi Công ty bị thu hồi lại dự án thì sẽ được đền bù theo thỏa thuận giữa Công ty và các bên có liên quan và giá trị xây dựng dở dang của dự án sẽ phải ghi nhận vào chi phí. Ngày 12/11/2013, đại diện Công ty, UBND huyện Di Linh và bên nhận lại dự án đã họp bàn, xử lý tài sản, tính toán giá trị đền bù, bồi thường tài sản tại khu vực Khu du lịch thác Bobla. Tuy nhiên, chưa có kết luận cuối cùng về giá trị đền bù, bồi thường tài sản tại khu vực Khu du lịch thác Bobla.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê đất Công ty ghi nhận báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2015 là 3.862.664.209 đồng (trong năm 2014 là 2.193.843.693 đồng). Đây là tiền thuê đất tại các địa điểm kinh doanh của Công ty và Khu du lịch thác Cam Ly.

Công ty đang kế thừa nhưng chưa ký lại hợp đồng thuê đất khi chuyển sang công ty cổ phần. Công ty đang làm thủ tục để ký lại hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đang làm các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất tại Khu du lịch thác Prenn và Khu du lịch thác Cam Ly.

33. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến việc quyết toán công trình khách sạn Đà Lạt Plaza với Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh, tài sản cố định đã được Công ty đưa vào sử dụng từ tháng 12/2010, tuy nhiên vẫn chưa được quyết toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo các điều khoản ghi trong hợp đồng xây dựng. Hai bên đã tiến hành đàm phán nhiều lần nhưng không có kết quả. Ngày 5/11/2013, Công ty đã có công văn thông báo cho Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh về việc sẽ nộp đơn khởi kiện ra tòa án tỉnh Lâm Đồng nếu không nhận được hóa đơn giá trị gia tăng, bản quyết toán và hồ sơ hoàn công trước ngày 28/11/2013. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để khởi kiện Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4).

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/9/2015	01/10/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.360.321.730	4.966.934.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.449.510.761	4.230.156.408
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.641.373.333	14.000.000.000
Cộng	32.451.205.824	23.197.091.343
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.870.499.836	3.282.624.211
Chi phí phải trả	528.270.329	1.244.024.765
Cộng	4.398.770.165	4.526.648.976

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản nợ phải trả và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2015		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.360.321.730	2.360.321.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.449.510.761	3.449.510.761
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.641.373.333	26.641.373.333
Cộng	<u>32.451.205.824</u>	<u>32.451.205.824</u>
Tại ngày 30/9/2015		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.870.499.836	3.870.499.836
Chi phí phải trả	528.270.329	528.270.329
Cộng	<u>4.398.770.165</u>	<u>4.398.770.165</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>28.052.435.659</u>	<u>28.052.435.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/10/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.966.934.935	4.966.934.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.230.156.408	4.230.156.408
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	23.197.091.343	23.197.091.343
Tại ngày 01/10/2014		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.282.624.211	3.282.624.211
Chi phí phải trả	1.244.024.765	1.244.024.765
Cộng	4.526.648.976	4.526.648.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.670.442.367	18.670.442.367

36. GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/10/2014 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/10/2013 đến 30/09/2014 VND
Tiền lương	929.077.569	472.041.600
Thù lao	232.724.022	558.501.282
Cộng	1.161.801.591	1.030.542.882

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2015 của Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.



Tạ Hoàng Giang
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Vĩnh Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thắm
Người lập